

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ

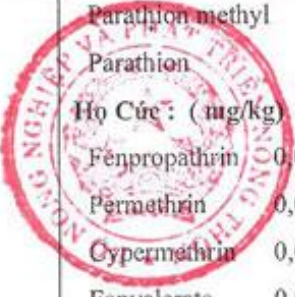
(Ban hành kèm theo Quyết định số **3074** /QĐ-BNN-KHCN ngày **11** tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Nông Nghiệp và PTNT)

T T	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo	Phương pháp thử
I	LĨNH VỰC THỦY SẢN, NÔNG SẢN, THỰC PHẨM			
1.	Xác định Hg	Thực phẩm Nông sản Thủy sản	0,03 – 0,1 mg/kg 0,06 – 0,1 mg/kg 0,003 – 0,1 mg/kg	AOAC 971.21 (2011) AOAC 977.15 (2011)
2.	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cu, Zn	Thực phẩm, Thủy sản	Pb: 0,02 - 0,2 mg/kg Cd: 0,005 - 0,02 mg/kg Cu: 0,02 - 0,5 mg/kg Zn: 0,05 - 0,5 mg/kg	Ref. AOAC 999.11 (2011)
3.	Xác định hàm lượng As (tổng)	Thực phẩm Thủy sản	0,01 mg/kg	AOAC 986.15(2011)
4.	Xác định hàm lượng Indol , phương pháp so màu	Thực phẩm Thủy sản	0,01 mg/kg	AOAC 948.17 (2011)
5.	Xác định hàm lượng Ca, Mg, K, P, Cu, B, Mn, Zn	Nông sản	Ca: 15 mg/kg Mg: 5 mg/kg K: 15 mg/kg P: 10 mg/kg Cu: 0,3 mg/kg B: 0,5 mg/kg Zn: 1 mg/kg Mn : 0,2 mg/kg	AOAC 9852.01 (2011)
6.	Xác định hàm lượng tro	Thực phẩm Thủy sản	0,02 %	AOAC 938.08 (2011)
7.	Định lượng Streptomycine bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thực phẩm Nông sản,	Thịt 5 µg/kg Sữa 5 µg/l Sữa bột 25 µg/kg Mật ong 10 µg/kg	Elisa r61bw146
8.	Định lượng Tetracycline bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thực phẩm Thủy sản	Sữa bột 25 µg/kg Mật ong 10 µg/kg	Elisa l61bw050
9.	Định lượng Nitrofurantoin (AOZ) bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thực phẩm Thủy sản	Thịt 0,05µg/kg Trứng 0,05 µg/kg	Elisa r61bw136

			Mật ong 0,05 µg/kg	
10.	Định lượng Clenbuterol bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thủy sản	Thịt 0,1 µg/kg	Elisa r61bw016
11.	Định lượng Chloramphenicol bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thực phẩm Nông sản,	Thịt 0,025 µg/kg Sữa 0,25 µg/kg Sữa bột 0,1 µg/kg Trứng 0,05 µg/kg Mật ong 0,1µg/kg	Elisa r61bw036
12.	Định lượng Beta-Agonist bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thực phẩm Nông sản,	Thịt 0,1 µg/kg	Elisa r61bw066
13.	Định lượng Ractopamin bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thực phẩm Nông sản,	Thịt 0.25 µg/kg Sữa 2.5 µg/l	Elisa r61bw076
14.	Định lượng Malachite – Leuco malachite bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thực phẩm	Cá/tôm 0,1 µg/kg Dầu cá 0,1 µg/kg	Elisa r61bw116
15.	Định lượng acid folic bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thực phẩm Nông sản	Sữa: 10µg/l Sữa bột: 100µg/kg Bột vitamin 1000µg/kg Nước sinh tố 100 µg/l Ngũ cốc : 100 µg/kg	r61bw056
16.	Định lượng Vitamin B12 bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thực phẩm Nông sản	Sữa: 2,5µg/l Sữa bột: 10µg/kg Bột vitamin: 25µg/kg Nước sinh tố: 2,5 µg/ Ngũ cốc: 25 µg/kg	r61bw046
17.	Định lượng Biotin bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thực phẩm Nông sản	Sữa: 0,5µg/l Sữa bột: 5,5µg/kg Bột vitamin : 0,37µg/kg Nước sinh tố : 0,37 µg/l Ngũ cốc : 3,7 µg/kg	r61bw106
18.	Định lượng tổng đồng phân trans tự do bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại	Thực phẩm Nông sản	0,01% béo	CASE.NC.0008 r31bk010
19.	Phân tích dầu khoáng bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại	Thủy sản	1,5 mg/kg	FT-IR r31ik010

20.	Phân tích tổng đồng phân Dioxin-Furan PCDDs/PCDFs bằng phương pháp Sắc Ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC/HRMS	Thủy sản	Tổng LOQ 0,1 pg TEQ/g	HRGC/HRMS m42cn020
21.	Phân tích tổng đồng phân Dioxin-Furan PCDDs/PCDFs bằng phương pháp Sắc Ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC/HRMS	Thực phẩm	Tổng LOQ 0,3 pg TEQ/g	HRGC/HRMS m42cn050
22.	Xác định thuốc trừ sâu Họ Clor. Họ Lân hữu cơ, Họ Cúc, bằng phương pháp GC	Thực phẩm Thủy hải sản	Họ Clor hữu cơ : (mg/kg) Alpha BHC 0,001 Gama BHC 0,001 Beta BHC 0,002 Heptachlor 0,001 Delta BHC 0,001 Aldrin 0,002 Heptachlor epoxid 0,002 Cis Chlordane 0,002 Alpha Endosulfan 0,002 Trans Chlordane 0,002 DDE 0,002 Dieldrin 0,002 Eldrin 0,002 DDD 0,002 Beta Endosulfan 0,002 DDT 0,002 Eldrin Aldehyde 0,002 Endosulfan Sulfate 0,002 Methoxychlor 0,002 Họ Lân Hữu cơ: (mg/kg) Dichlorvos 0,004 Methacrifos 0,004 Diazinon 0,004 Phosphamidon 0,005 Chlorpyrifos methyl 0,004 Pirimiphos methyl 0,005 Fenitrothion 0,003 Malathion 0,004	Ref : Rapid method for the Determination of 180 Pesticides residues in food by GC/MS. FPD – J.Pestic.Sci., 30(4), 368-377 (2005) CASE.SK.0014 GC/ECD, GC/FPFD

			Chlorpyrifos 0,003 Ethion 0,004 Parathion methyl 0,002 Parathion 0,002 Họ Cúc : (mg/kg) Fenprothrin 0,007 Permethrin 0,010 Cypermethrin 0,010 Fenvalerate 0,010 Deltamethrin 0,010	
23.		Nông sản	Họ Clor hữu cơ : (mg/kg) Alpha BHC 0,001 Gamma BHC 0,001 Beta BHC 0,001 Heptachlor 0,001 Delta BHC 0,001 Aldrin Heptachlor epoxid 0,001 Cis Chlordane 0,001 Alpha Endosulfan 0,001 Trans Chlordane 0,001 DDE 0,001 Dieldrin 0,001 Eldrin 0,001 DDD 0,001 Beta Endosulfan 0,001 DDT 0,001 Eldrin Aldehyde 0,001 Endosulfan Sulfate 0,001 Methoxychlor 0,001 Họ Lân Hữu cơ : (mg/kg) Dichlorvos 0,001 Methacrifos 0,001 Diazinon 0,001 Phosphamidon 0,001 Chlorpyrifos methyl 0,001 Pirimiphos methyl 0,001 Fenitrothion 0,001 Malathion 0,001 Chlorpyrifos 0,001 Ethion 0,001	TCVN 5619-1991; TCVN 5620-1991; TCVN 5621-1991; TCVN 5622-1991; TCVN 5623-1991 Ref. Manual of Pesticides Residues analysis Volume g36ae010 GC/ECD, GC FPDF

			 Parathion methyl 0,001 Parathion 0,001 Họ Cúc : (mg/kg) Fenpropathrin 0,005 Permethrin 0,005 Cypermethrin 0,006 Fenvalerate 0,005 Deltamethrin 0,005	
24.	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Carbamate bằng phương pháp LC/MS/MS : Alicarb Sulfone Methomyl Oxamyl 3-hydroxycarbofuran Alicarb Propoxur Alicarb Sulfoxide Carbofuran Carbaryl Methiocarb Fenobucarb	Thực phẩm Thủy sản Nông sản	0,01 mg/kg / mỗi chất	Ref. Analysis of Pesticide Residues in Apples using Agilent SampliQQuEChERS AOAC kit by LC/MS/MS Detection-Agilent technologies CASE.SK.0028 LC/MS/MS
25.	Xác định hàm lượng Cholesterol bằng Phương pháp GC	Thực phẩm Thủy sản	1 mg/kg	Ref. AOAC 994.10 CASE.SK.0012 GC
26.	Xác định hàm lượng 3-MCPD bằng phương pháp GCMS	Thực phẩm	10 µg/kg	TCVN 7731 : 2007, EN14573 : 2004 “Sản phẩm thực phẩm – Xác định 3 – monochloropropan-1,2-diol (3-MCPD) theo GC/MS” CASE.SK.0015 GC/MS
27.	Xác định hàm lượng Clenbuterol, Salbutamol bằng phương pháp GCMS	Thực phẩm	1,0 µg/kg	Ref. GCMSn – Chemistry Mag Oct.02.2005, vol.7, No10, p.65 Ref. Department of pharmacology and toxicology, nation veterinary research Institute, 24-100

				pulawy, Poland) CASE.SK.0017 GC/MS
28.	Xác định hàm lượng beta-Agonist bằng phương pháp LC/MS/MS	Thủy sản Thực phẩm	1 µg/kg – 1.4 µg/kg	Ref. Bull Vet inst Pulawy 49, 443- 447.2005 CASE.SK.0057 LC/MS/MS
29.	Xác định Melamin bằng phương pháp LC/MS/MS	Thực phẩm	0,010 mg/kg	CASE.SK.0005 LC/MS/MS
30.	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1,B2,G1,G2 bằng phương pháp HPLC	Thực phẩm	Aflatoxin B1 0,13 µg/kg Aflatoxin B2 0,12 µg/kg Aflatoxin G1 0,09 µg/kg Aflatoxin G2 0,15 µg/kg	Ref.BAKERBOND Application; AOAC 990.33 AOAC 986.16 CASE.SK.0018 HPLC
31.	Xác định Chloramphenicol bằng phương pháp LC/MS/MS	Thực phẩm Thủy sản	0,05 µg/kg	Ref. FDA .USA CASE.SK.0021 LC/MS/MS
32.	Xác định hàm lượng Nitrofurans bằng phương pháp LC/MS/MS : AOZ, AMOZ, AH, SC	Thực phẩm Thủy sản	AOZ 0,1 µg/kg AH 0,1 µg/kg SC 0,1 µg/kg AOZ 0,1 µg/kg	Ref. Journal of Chromatography A 939 (2001) 49 – 58; Ref.FDA . USA CASE.SK.0025 LC/MS/MS
33.	Xác định Malachite Green, Leucomalachite green bằng phương pháp LC/MS/MS	Thực phẩm Thủy sản	0,1 µg/kg	Ref Journalof Chromatography A, 1177(2008), 58-76; Journal of Chromatography B 857 (2007) 142-148; Ref US Food and Drug Aministration No 4395 Volume 23 (May 2007) Ref. Analysis of Pesticide Residues in Apples using Aligent Sampli- QQuEChERS AOAC Kit by LC/MS/MS Detection- Aligent Technologies) CASE.SK.0027 LC/MS/MS

34.	Xác định Họ Fluoroquinolone bằng phương pháp LC/MS/MS ▪ Enrofloxacin(ENR) ▪ Ciprofloxacin(CIP) ▪ Sarafloxacin(SAR) ▪ Danofloxacin(DAN) ▪ Norfloxacin(NOR) ▪ Sparfloxacin(SPA) ▪ Difloxacin(DIF) ▪ Oxolonic acid(OXO) ▪ Flumequin(FLU) ▪ Ofloxacin(OFL) ▪ Levofloxacin(LEV) ▪ Lomefloxacin(LOM E) ▪ Enoxacin(ENO) ▪ Gatifloxacin(GATI) ▪ Moxifloxacin(MO) ▪ Nalidic acid (NAL)	Thực phẩm Thủy sản	0,6 µg/kg / mỗi chất	Ref. Journal of Chromatography A, 1088 (2005) 32 – 39; Ref FDA .USA CASE.SK.0024 LC/MS/MS
35.	Xác định Crystal Violet, Leucocrystal Violet, Brilliant green bằng phương pháp LC/MS/MS	Thực phẩm Thủy sản	0,5 µg/kg	Ref. US Food and Drug Aministration No 4395 Volume 23 (May 2007) Ref. Analysis of Pesticide Residues in Apples using Aligent Sampli- QQuEChERS AOAC Kit by LC/MS/MS Detection- Aligent Technologies) CASE.SK.0022 LC/MS/MS
36.	Xác định họ beta - Lactam bằng phương pháp LC/MS/MS : Amoxicilline Ampicilline Cephalexin Penicilline G Oxacillin Cloxacillin Dicloxacillin	Thực phẩm Thủy sản	Amoxicilline 15 µg/kg Ampicilline 15 µg/kg Cephalexin 50 µg/kg Penicilline G 15 µg/kg Oxacillin 15 µg/kg Cloxacillin 50 µg/kg Dicloxacillin 15 µg/kg	Ref. Analytical Chimica Acta 520 (2004) 19 – 32 ; Journal of Chromatography A, 1177 (2008) 58 – 76) CASE.SK.0010 LC/MS/MS
37.	Xác định một số chất họ	Thực phẩm	Erythromycin 20 µg/kg	Ref. Journal of

	pháp LC/MS/MS : Erythromycin Lincomycin Spiramycin Tylosin	Thủy sản	Lincomycin 10 µg/kg Spiramycin 50 µg/kg Tylosin 50 µg/kg	chemistry 2008, 56, 8844-8850 CASE.SK.0029 LC/MS/MS
38.	Xác định Thiamphenicol, florfenicol bằng phương pháp LC/MS/MS	Thực phẩm Thủy sản	0,1 µg/kg	Ref. Journal of Chro. A, 1177 (2008) 58-76; Journal of Chro.B, 857 (2007) 142-148; FDA .USA CASE.SK.0003 LC/MS/MS
39.	Xác định một số chất họ Tetracycline bằng phương pháp LC/MS/MS Chlortetracycline (CTC) Oxytetracycline (OTC) Tetracycline (TC) Doxycycline (DC)	Thực phẩm Thủy sản	10 µg/kg / mỗi chất	Ref. Journal of Chromatography. A, 1177 (2008) 58 -76; Journal of Chromatography. B, 857 (2007) 142-148 CASE.SK.0007 LC/MS/MS
40.	Xác định một số chất họ Sulfonamides bằng phương pháp LC/MS/MS	Thực phẩm Thủy sản	Sulfadiazine 10 µg/kg Sulfamerazine 10 µg/kg Sulfathiazole 10 µg/kg Sulfamethazine 10 µg/kg Sulfamethoxypyrid azine 10 µg/kg Sulfamethoxazol 10 µg/kg Sulfaquinoxalin 10 µg/kg Sulfaguanidine 10 µg/kg Sulfadimethoxin 10µg/kg Sulfachlopyridazine 10 µg/kg Sulfanilamide 55 µg/kg	Ref. Journal of Chromatography. A, 1177 (2008) 58 -76; Journal of Chromatography. B, 857 (2007) 142-148 CASE.SK.0006 LC/MS/MS
41.	Xác định Trichlorfon bằng phương pháp GC/PFPD	Thực phẩm Thủy sản	0.7 µg/kg	Ref : Rapid method fot the Determination of 180 Pesticides residues in food by GC/MS. FPD – J.Pestic.Sci., 30(4), 368-377 (2005) CASE.SK.0009 GC
42.	Xác định hàm lượng ASP bằng phương pháp	Thực phẩm Thủy sản	0,4 mg/kg	Ref. AOAC 991.26 CASE.SK.0020

	HPLC			HPLC
43.	Xác định hàm lượng Trifluralin bằng phương pháp GCMS	Thực phẩm Thủy sản	0,3 µg/kg	Ref. Thermo Scientific Technical Note 10238 Ref. J.Pestic.Sci, 30(4), 368-377 (2005) CASE.SK.0030 GC/MS
44.	Xác định hàm lượng Ethoxyquin bằng phương pháp LC/MS/MS	Thực phẩm Thủy sản	0,3 µg/kg	Ref. J.Agric.Food Chem.2010, 58, 5959 – 5972; AOAC 2007.01 CASE.SK.0055 LC/MS/MS
45.	Xác định hàm lượng Chorpyrifos bằng phương pháp GCMS	Thực phẩm Thủy sản	0,9 µg/kg	Ref. AOAC 2007.01;Pesticide Analyzer Reference Technical Note: 12038 ; J. Pestic. Sci., 30(4), 368-377 (2005) CASE.SK.0060 GC/MS
46.	Xác định hàm lượng acid amin với bộ kit GC-EZ : FFAST bằng phương pháp GC	Thực phẩm	100 mg/kg	Ref. EZ faast – User's Manual- phenomenex CASE.SK.0013 GC
47.	Xác định Cyromazine bằng phương pháp LC/MS/MS	Nông sản	0,015 mg/kg	CASE.SK.0004 LC/MS/MS
48.	Xác định Ester methyl acid béo	Thực phẩm		Ref ISO/CD 5509, Animal and vegetable fats and oils – Preparation of methyl esters of fatty acids g31bi510 GC
49.	Xác định hàm lượng Sudan I, II, III, IV bằng phương pháp HPLC	Thực phẩm	0,025 mg/kg	AOAC 994.10 Total Solution for food safety-Sudan red page 14, August 2005; The Detection of Sudan I, II, III, IV in palm oil by thin layer chromatography CASE.SK.0026 HPLC

50.	Xác định acid citric bằng phương pháp sắc ký ion	Thực phẩm Thủy sản	5mg/kg	Ref.IC Application Note S-166, 171, 189, 219 & Metrom Monograph: Practical IC 2rd Edition CASE.MT 0009
51.	Xác định Histamine bằng phương pháp sắc ký ion	Thực phẩm Thủy sản	5mg/kg	Ref. IC Application Note. C-92 & Metrohm Monograph: Practical IC 2 nd edition CASE. MT0011
52.	Xác định Nitrat bằng phương pháp sắc ký ion	Nông sản	5mg/kg	TCVN 7814: 2007 EN 12014-2: 1997
53.	Xác định hàm lượng SO ₂	Thực phẩm Thủy sản	2 mg/kg 6 mg/kg	Ref. AOAC 962.16 CASE.NS.0010
54.	Xác định hàm lượng Cl ⁻ và tính NaCl	Thực phẩm Thủy sản	5 mg/kg	Ref. AOAC 971.27 Ref.AOAC 969.10 Ref. AOAC 980.25 y31cw671
55.	Định lượng Nitơ và protein thô bằng phương pháp đốt (Dumas)	Thực phẩm Thủy sản	0,04 %	Ref. AOAC 992.15 Ref.AOAC 993.13 Ref.AOAC 990.03 Ref.AOAC 992.23 TCVN 8100 : 2009 và Application của hãng Leco...) a36an016
56.	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	Thực phẩm Thủy sản	10 mg/kg	TCVN 3706:2009
57.	Xác định hàm lượng tro	Thực phẩm Thủy sản		TCVN 5105 : 2009
58.	Xác định hàm lượng tinh bột	Thực phẩm Thủy sản		CASE.NS.0028
59.	Xác định hàm lượng xơ thô	Thực phẩm Thủy sản		Ref. ANKOM Technology Method 10 CASE.NS.0023
60.	Xác định hàm lượng tổng bazơ dễ bay hơi (TVB)	Thực phẩm Thủy sản	10 mg/kg	FAO 14/8 p.140, 1986 CASE.NS.0006
61.	Xác định hàm lượng nước	Thực phẩm Thủy sản		TCVN 3700-90 CASE.NS.0001

62.	Xác định hàm lượng acid	Thực phẩm Thủy sản		TCVN 3702:2009
63.	Xác định hàm lượng chất béo	Thực phẩm Thủy sản		TCVN 3703:2009
64.	Xác định hàm lượng nito tổng số và tính protein thô	Thực phẩm Thủy sản		TCVN 3705-90 CASE.NS.0004
65.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Thực phẩm Thủy hải sản Nông sản	10 CFU/g 01 CFU/ml	ISO 4833:2003
66.	Coliform	Thực phẩm Thủy hải sản Nông sản	10 CFU/g; 01 CFU/ml 3 MPN/g; 0,03MPN/ml	ISO 4832:2006 ISO 4831:2006
67.	Escherichia coli	Thực phẩm, Thủy hải sản Nông sản	10 CFU/g; 1 CFU/ml 0.3MPN/g; 0,03MPN/ml	ISO 16649-2:2001 ISO/TS 16649-3:2005 ISO 7251:2005
68.	Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase.	Thực phẩm, Thủy hải sản Nông sản	10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 6888-1:1999/Amd.1:2003
69.	Clostridium perfringens	Thực phẩm, Thủy hải sản Nông sản	10 CFU/g ; 01 CFU/ml	ISO 7937:2004
70.	Bacillus cereus	Thực phẩm, Thủy hải sản Nông sản	10 CFU/g ; 01 CFU/ml	ISO 7932:2004
71.	Salmonella spp.	Thực phẩm, Thủy hải sản Nông sản	LOD ₅₀ = 4 CFU/ 25g	ISO 6579:2002
72.	Enterobacteriaceae	Thực phẩm, Thủy hải sản Nông sản	10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 21528-2:2004
73.	Listeria monocytogenes	Thực phẩm, Thủy hải sản Nông sản	LOD ₅₀ = 3 CFU/ 25g	ISO 11290-1:1996/Amd 1:2004
74.	Vibrio parahaemolyticus	Thực phẩm, Thủy hải sản Nông sản	LOD ₅₀ = 2 CFU/ 25g	ISO/TS 21872-1 : 2007
75.	Vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	Thực phẩm, Thủy hải sản Nông sản	01 CFU/g ; 01 CFU/ml	ISO 15213 : 2003
76.	Nấm men, nấm mốc	Thực phẩm, Thủy hải sản	10 CFU/g 01 CFU/ml	ISO 21527-1:2008 ISO 21527-2:2008

		Nông sản		
II	LĨNH VỰC PHÂN BÓN			
77.	Xác định hàm lượng Ca, Mg, Fe, Cu, Mn, Zn	Phân bón	Ca: 30 mg/kg (6mg/l) Mg: 10 mg/kg (2mg/l) Fe: 5 mg/kg (1mg/l) Mn: 1 mg/kg (0,2 mg/l) Cu: 8 mg/kg (2 mg/l) Zn: 4 mg/kg (1 mg/l)	AOAC 965.09 (2011)
78.	Xác định hàm lượng Phốt pho tổng số	Phân bón	20 mg/kg (4 ml/l)	TCVN 8563 : 2010 AOAC 957.02 (2011)
79.	Xác định hàm lượng Phốt pho hữu hiệu	Phân bón	25 mg/kg (10 mg/l)	TCVN 8559 : 2010 TCVN 5815:2001 CASE.TN.007
80.	Xác định hàm lượng Kali Hữu hiệu, Tổng, Hòa tan	Phân bón		TCVN 8560 : 2010 TCVN 8562 : 2010 TCVN 5815:2001
81.	Xác định hàm lượng P, K, Na, Ca, Mg, B, S, Mo, Fe, Cu, Mn, Zn, Cu, Co, Cr, Ni, S, As, Sb, Pb, Cd	Phân bón	P: 20 mg/kg (4 mg/l) K: 30 mg/kg (6 mg/l) Na: 30 mg/kg (6 mg/l) Ca: 30 mg/kg (6 mg/l) Mg: 10 mg/kg (2 mg/l) B: 6 mg/kg (1 mg/l) S: 50 mg/kg (10 mg/l) Mo: 5 mg/kg (1 mg/l) Fe: 5 mg/kg (1 mg/l) Mn: 1 mg/kg (0,2 mg/l) Cu: 8 mg/kg (2 mg/l) Zn: 4 mg/kg (1 mg/l) Co: 5 mg/kg (1 mg/l) Cr: 5 mg/kg (1 mg/l) Ni: 5 mg/kg (1 mg/l) As: 10 mg/kg (2 mg/l) Sb: 10 mg/kg (2 mg/l) Pb: 4 mg/kg (0,8 mg/l) Cd: 0,5 mg/kg (1 mg/l)	AOAC 957.02 (2011) AOAC 965.09 (2011)
82.	Xác định hàm lượng Si (tổng)	Phân bón	30 mg/kg	Sổ tay hướng dẫn phân tích các loại khoáng silicat – Trang 51-54/Mỹ - 1987/Trên máy ICP

				CASE.TN.003
83.	Xác định hàm lượng Bo tan trong axit và Bo tan trong nước nóng	Phân bón	6 mg/kg (1 mg/l)	AOAC 982.01 (2011) CASE.TN.006
84.	Xác định hàm lượng Se	Phân bón	0,05 mg/kg	AOAC 969.06 (2011) CASE.TN.008
85.	Xác định hàm lượng Hg	Phân bón	0,01 mg/kg	AOAC 971.21 (2011)
86.	Xác định hàm lượng α -NAA và β -NOA bằng phương pháp HPLC	Phân bón	0,5 mg/kg	136fu640 HPLC
87.	Xác định hàm lượng Nitrophenol Phương pháp GC	Phân bón	100 mg/kg	g36fi430 GC
88.	Xác định hàm lượng một số acid amin với bộ kit GC-EZ:FAAST bằng phương pháp GC	Phân bón	100 mg/kg	Ref. EZ faast – User's Manual- phenomenex CASE.SK.0013 GC
89.	Xác định hàm lượng acid hữu cơ bằng phương pháp HPLC	Phân bón	Acid lactic: 2,5 mg/kg Acid acetic: 2,5 mg/kg Acid citric: 0,5 mg/kg Acid propionic: 2,5 mg/kg	CASE.SK.0048 HPLC
90.	Xác định hàm lượng Urea, Thiourea, Biuret bằng phương pháp HPLC	Phân bón	Urea: 5 mg/kg Thiourea: 0,1 mg/kg Biuret: 0,1 mg/kg	CASE.SK.0059 HPLC
91.	Xác định hàm lượng Vitamin bằng phương pháp HPLC : B1, B2, B3, PP, B5, B6, C, A, D, E, K	Phân bón	B1 0,3 mg/kg B2 0,3 mg/kg B3 0,3 mg/kg PP 0,3 mg/kg B5 0,3 mg/kg B6 0,3 mg/kg C 0,1 μ g/kg A 0,3 mg/kg D 0,3 mg/kg E 1,0 mg/kg K 0,5 mg/kg	I31ku010 HPLC
92.	Xác định hàm lượng carbon hữu cơ tổng số và hòa tan (Phân bón lỏng)	Phân bón	3 mg/kg	TCVN 6634:2000
93.	Xác định hàm lượng	Phân bón	0,01 %	TCVN 6642:2000

	carbon hữu cơ tổng số và hòa tan (Phân bón rắn)			
94.	Định lượng Nitơ tổng số	Phân bón	0,04 %	Ref. 993.13 Application của hãng Leco...) a36an016 TCVN 8557:2010
95.	Xác định độ ẩm	Phân bón		TCVN 5815:2001 TCVN 9297 : 2012
96.	Xác định hàm lượng Nitơ hữu hiệu	Phân bón		TCVN 9295 : 2012
97.	Xác định hàm lượng acid humic và acid fulvic	Phân bón		TCVN 8561:2010
98.	Xác định hàm lượng acid tự do	Phân bón		TCVN 9292 : 2012
99.	Xác định Biuret	Phân bón		TCVN 9293 : 2012
100.	Xác định hàm lượng xơ thô	Phân bón		TCVN 4329 : 2007 CASE.NS.0015
101.	Coliform	Phân bón	10 CFU/g; 01 CFU/ml 0,3MPN/g ; 0,03MPN/ml	ISO 4832:2006 ISO 4831:2006
102.	Escherichia coli	Phân bón	10 CFU/g; 1CFU/ml 0,3MPN/g; 0,03MPN/ml	ISO 16649-2:2001 ISO/TS 16649-3:2005 ISO 7251:2005
103.	Salmonella spp.	Phân bón		ISO 6579:2002
104.	Vi sinh vật cố định Nitơ	Phân bón	10 CFU/g; 01 CFU/ml	TCVN 6166:2002
105.	Vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan	Phân bón	10 CFU/g; 01 CFU/ml	TCVN 6167:1996
106.	Vi sinh vật phân giải Xenlulo	Phân bón	10 CFU/g; 01 CFU/ml	TCVN 6168:2002
III LĨNH VỰC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT				
107.	Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu bằng phương pháp GC	Thuốc bảo vệ thực vật	Họ Clor hữu cơ : Alpha BHC 0,46 µ/kg Gama BHC 0,46 µ/kg Beta BHC 0,65 µ/kg Heptachlor 0,5 µ/kg Delta BHC 0,µ/kg Aldrin 0,55 µ/kg Heptachlor epoxid 0,55 µ/kg Cis Chlordane 0,65 µ/kg	g31ce010 GC/ECD, GC/FPFD

			 Alpha Endosulfan 0,6 µ/kg Trans-Chlordane 0,6 µ/kg DDE 0,6 µ/kg Dieldrin 0,6 µ/kg Eldrin 0,6 µ/kg DDD 0,6 µ/kg Endosulfan II 0,6 µ/kg DDT 0,7 µ/kg Eldrin Aldehyde 0,7 µ/kg Endosulfan Sulfate 0,7 µ/kg Methoxychlor 0,7 µ/kg Họ Lân Hữu cơ: Dichlorvos 1 µ/kg Methacrifos 1,1 µ/kg Diazinon 0,85 µ/kg Phosphamidon 1,2 µ/kg Chlorpyrifos methyl 0,9 µ/kg Pirimiphos methyl 1 µ/kg Fenitrothion 1,1 µ/kg Malathion 1 µ/kg Chlorpyrifos 0,9 µ/kg Ethion 1,1 µ/kg Parathion methyl 0,95 µ/kg Parathion 0,95 µ/kg Họ Cúc : Fenpropathrin 4,78 µ/kg Permethrin 5,5 µ/kg Cypermethrin 6 µ/kg Fenvalerate 5 µ/kg Deltamethrin 5 µ/kg	
108.	Xác định một số chất họ Carbamate bằng phương pháp LC/MS/MS Alicarb Sulfone Methomyl Oxamyl 3-hydroxycarbofuran	Thuốc bảo vệ thực vật	10 µg/kg / mỗi chất	CASE.SK.0028 LC/MS/MS

	Alicarb Propoxur Alicarb Sulfoxide Carbofuran Carbaryl Methiocarb Fenobucarb			
109.	Xác định Cyromazine bằng phương pháp LC/MS/MS	Thuốc bảo vệ thực vật	15 µg/kg	CASE.SK.0004 LC/MS/MS
110.	Xác định Hg (tổng)	Thuốc bảo vệ thực vật	LOD = 0,03µg	AOAC 971.21 (2011)
111.	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cu, Zn	Thuốc bảo vệ thực vật	Pb: LOD = 0,04ppm Cd: LOD = 0,005ppm Cu: LOD = 0,01ppm Zn: LOD = 0,02ppm	AOAC 999.11(2011)
112.	Xác định hàm lượng As (tổng)	Thuốc bảo vệ thực vật	LOD = 0,3ppb	AOAC 986.15(2011)
113.	Xác định hàm lượng Ca, Mg, K, P, Cu, B, Mn, Zn bằng phương pháp ICP-AES	Thuốc bảo vệ thực vật	Cu: LOD = 0,01ppm B : LOD = 0,01ppm Zn: LOD = 0,02ppm Mn: LOD = 0,005ppm	AOAC 985.01(2011)
IV LĨNH VỰC THUỐC THÚ Y, THUỐC THÚ Y THỦY SẢN				
114.	Xác định hàm lượng kháng sinh - Phương pháp HPLC Họ Tetracyclines : Chlortetracycline, Doxycycline, Oxytetracycline, Tetracycline Họ (Fluoro) Quinolones : Ciprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Flumequin, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxolinic acid. Họ Sulfonamides : Sulfadiazine, Sulfadimidine, Sulfaguanidine, Sulfamethoxazole, Sulfaquinoxaline	Thuốc thú y, Thuốc thú y thủy sản	Chlortetracycline 0,25 mg/kg Doxycycline 0,25 mg/kg Oxytetracycline 0,25 mg/kg Tetracycline 0,25 mg/kg Ciprofloxacin 0,25 mg/kg Danofloxacin 0,25 mg/kg Difloxacin 0,25 mg/kg Flumequin 0,25 mg/kg Norfloxacin 0,25 mg/kg Ofloxacin 0,25 mg/kg Oxolinic acid 0,25 mg/kg Sulfadiazine 0,2 mg/kg	Ref. HPLC-USP29 NF24 2006; MN – Reversed phase HPLC .Application Guide 132hu010 HPLC

	Họ Macrolides : Erythromycine, Lincomicine, Ormetoprim, Spiramycine, Josamycin Họ Beta-Lactams : Tiamuline HF, Trimethoprim, Tylosin , Amoxicilline, Ampicilline, Cloxacilline, Penicilline. Họ Amphenicols : Chloramphenicol, florfenicol, thiamphenicol		Sulfadimidine 0,2 mg/kg Sulfaguanidine 0,2 mg/kg Sulfamethoxazole 0,2 mg/kg Sulfaquinoxaline 0,2 mg/kg Erythromycine 2,5 mg/kg Lincomycine 0,5 mg/kg Ormetoprim 0,25 mg/kg Spiramycin 0,5 mg/kg Josamycin 0,5 mg/kg Tiamuline 1,0 mg/kg Trimethoprim 0,5 mg/kg Tylosin 0,5 mg/kg Amoxicilline 0,5 mg/kg Ampicilline 0,5 mg/kg Cloxacilline 1,0 mg/kg Penicilline 0,5 mg/kg Chloramphenicol 0,25 mg/kg Florfenicol 1,00 mg/kg Thiamphenicol 1,00 mg/kg	
115.	Xác định hàm lượng Vitamin bằng phương pháp HPLC B1, B2, B3, PP, B5, B6, C, A, D, E, K	Thuốc thú y. Thuốc thú y thủy sản	B1 0,3 mg/kg B2 0,3 mg/kg B3 0,3 mg/kg PP 0,3 mg/kg B5 0,3 mg/kg B6 0,3 mg/kg C 0,1 mcg/kg A 0,3 mg/kg D 0,3 mg/kg E 1,0 mg/kg K 0,5 mg/kg	I31ku010 HPLC
116.	Xác định Dexamethasone	Thuốc thú y, Thuốc thú y thủy sản	10 ppm	Ref. USP29 NF 24 2006
V LĨNH VỰC THỨC ĂN CHĂN NUÔI				
117.	Xác định Melamin bằng phương pháp LC/MS/MS	Thức ăn chăn nuôi	0,010 mg/kg	CASE.SK.0005 HPLC

118.	Xác định hàm lượng một số acid amin với bộ kit GC-EZ:FAAST bằng phương pháp GC	Thức ăn chăn nuôi	100 mg/kg	Ref. EZ faast – User's Manual- phenomenex CASE.SK.0013 GC
119.	Xác định hàm lượng Clenbuterol, Salbutamol bằng phương pháp GCMS	Thức ăn chăn nuôi	1,4 ppb	Ref. GCMSn – Chemistry Mag Oct.02.2005, vol.7, No10, p.65 Ref. Department of pharmacology and toxicology, nation veterinary research Institute, 24-100 pulawy, Poland) CASE.SK.0017 GC/MS
120.	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 bằng phương pháp HPLC	Thức ăn chăn nuôi	Aflatoxin B1 0,13 µg/kg Aflatoxin B2 0,12 µg/kg Aflatoxin G1 0,09 µg/kg Aflatoxin G2 0,15 µg/kg	Ref. BAKERBOND Application; AOAC 990.33 AOAC 986.16 CASE.SK.0018 HPLC
121.	Xác định Lincomycin bằng phương pháp LC/MS/MS	Thức ăn chăn nuôi	1 mg/kg	Ref. Analysis of Pesticide Residues in Apple using Agilent SampliQ QuEChERS AOAC Kit by LC/MS/MS Detection CASE.SK.0042 LC/MS/MS
122.	Xác định Tylosin bằng phương pháp LC/MS/MS	Thức ăn chăn nuôi	1 mg/kg	Ref. Method protocol for determination of Tylosin, Spiramycin, Virginamycin, Carbadox and Olaquinox in animal feeds - Confirmatory analysis by LC/MS/MS CASE.SK.0043 LC/MS/MS
123.	Xác định hàm lượng Ractopamine bằng phương pháp HPLC	Thức ăn chăn nuôi	0.1 mg/kg	Tài liệu tập huấn - Cục chăn nuôi - Xác định hàm lượng ractopamine HCl trong thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

				CASE.SK.0044 HPLC
124.	Xác định hàm lượng Sulfadimethoxine bằng phương pháp HPLC	Thức ăn chăn nuôi	5 mg/kg	Ref.USP 30 CASE.SK.0045 HPLC
125.	Xác định Ormetoprim bằng phương pháp HPLC	Thức ăn chăn nuôi	5 mg/kg	Ref. Simultaneous determination of Sulfadiazine and Trimethoprim in animal feed by liquid chromatography UV and tandem mass spectrometric detection CASE.SK.0046 HPLC
126.	Xác định Chlortetracycline, Tetracycline, Oxytetracycline bằng phương pháp HPLC	Thức ăn chăn nuôi	5 mg/kg	Ref. Animal feeding stuffs -Determination of Chlortetracycline, Oxytetracycline and Tetracycline contents by HPLC method. CASE.SK.0047 HPLC
127.	Xác định hàm lượng beta-Agonist bằng phương pháp LC/MS/MS	Thức ăn chăn nuôi	1,4 µg/kg	Ref. Bull Vet inst Pulawy 49, 443-447.2005 CASE.SK.0057 LC/MS/MS
128.	Xác định hàm lượng Ethoxyquin bằng phương pháp HPLC	Thức ăn chăn nuôi	Ethoxyquin 0,1 mg/kg	Ref. AOAC 996.13 CASE.SK.0058 (5) HPLC
129.	Ester methyl acid béo	Thức ăn chăn nuôi		Ref ISO/CD 5509, Animal and vegetable fats and oils – Preparation of methyl esters of fatty acids g31bi510 GC
130.	Xác định hàm lượng Nitrofurans bằng phương pháp HPLC Furaldone Furazolidone	Thức ăn chăn nuôi	Furaldone 50 µg/kg Furazolidone 10 µg/kg Nitrofurantoin 50 µg/kg Nitrofurazone 50 µg/kg	131hu101 HPLC

	Nitrofurantoin Nitrofurazone			
131.	Xác định hàm lượng Vitamin bằng phương pháp HPLC : A, B1, B2, B3, B5, B6, C, D3, E, K, PP	Thức ăn chăn nuôi	Vitamin A 0,3 mg/kg Vitamin B1 0,3 mg/kg Vitamin B2 0,3 mg/kg Vitamin B3 0,3 mg/kg Vitamin B5 0,3 mg/kg Vitamin B6 0,3 mg/kg Vitamin C 0,1 mg/kg Vitamin D3 0,3 mg/kg Vitamin E 1,0 mg/kg Vitamin K 0,5 mg/kg Vitamin PP 0,3 mg/kg	131ku010 HPLC
132.	Xác định hàm lượng Kháng sinh bằng phương pháp HPLC : Sulfamethoxazole Sulfaquinoxaline Erythromycine Lincomycine Ormetoprim Spiramycin Josamycin Tiamuline HF Trimethoprim Tylosin Amoxicilline Ampicilline Cloxacilline Penicilline Chloramphenicol Florfenicol Thiamphenicol	Thức ăn chăn nuôi	Sulfamethoxazole 0,2 mg/kg Sulfaquinoxaline 0,2 mg/kg Erythromycine 2,5 mg/kg Lincomycine 0,5 mg/kg Ormetoprim 0,25 mg/kg Spiramycin 0,5 mg/kg Josamycin 0,5 mg/kg Tiamuline HF 1,0 mg/kg Trimethoprim 0,5 mg/kg Tylosin 0,5 mg/kg Amoxicilline 0,5 mg/kg Ampicilline 0,5 mg/kg Cloxacilline 1,0 mg/kg Penicilline 0,5 mg/kg Chloramphenicol 0,25 mg/kg Florfenicol 1,0 mg/kg Thiamphenicol 1,0 mg/kg	132hu010 HPLC
133.	Xác định hàm lượng Sudan I, II, III, IV bằng phương pháp HPLC	Thức ăn chăn nuôi	0,025 mg/kg	AOAC 994.10 Total Solution for food safety-Sudan red page 14, August 2005; The Detection of Sudan I, II, III, IV in palm oil by

				thin layer chromatography CASE.SK.0026 HPLC
134.	Xác định hàm lượng tro thô	Thức ăn chăn nuôi	0,02%	TCVN 4327:2007
135.	Xác định hàm lượng tro không tan/HCl	Thức ăn chăn nuôi	0,02%	ISO 5985:2002
136.	Xác định hàm lượng Ca, Mg, Fe, Mn, Cu, Zn	Thức ăn chăn nuôi	Ca: 10 mg/kg Mg: 3 mg/kg Fe: 1 mg/kg Mn: 0,1 mg/kg Cu: 0,3 mg/kg Zn: 1 mg/kg	AOAC 968.08 (2011)
137.	Xác định hàm lượng As	Thức ăn chăn nuôi	0,01 – 1.5 mg/kg	AOAC 986.15 (2011)
138.	Xác định hàm lượng Cd, Pb	Thức ăn chăn nuôi	Pb: LOD = 0,04 mg/kg Cd: LOD = 0,005 mg/kg	AOAC 999.11 (2011)
139.	Xác định hàm lượng Se	Thức ăn chăn nuôi	0,02%	AOAC 969.06 (2011)
140.	Xác định hàm lượng Hg	Thức ăn chăn nuôi	LOD = 0,03µg	AOAC 977.15 (2011) AOAC 971.21 (2011)
141.	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cu, Zn	Thức ăn chăn nuôi	Pb: 1mg/kg Cd: 0,1 mg/kg Cu: 0,2 mg/kg Zn: 0,5-1 mg/kg	AOAC 999.11(2011)
142.	Định lượng Streptomycine bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thức ăn chăn nuôi	5,5 µg/kg	Elisa r61bw146
143.	Định lượng Clenbuterol bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thức ăn chăn nuôi	0,2 µg/kg	Elisa r61bw016
144.	Định lượng Chloramphenicol bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thức ăn chăn nuôi	0,25 µg/kg	Elisa r61bw036
145.	Định lượng Beta-Agonist bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thức ăn chăn nuôi	0,2 µg/kg	Elisa r61bw066
146.	Định lượng Ractopamin	Thức ăn chăn nuôi	2 µg/kg	Elisa

	bảng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	nuôi		r61bw076
147.	Định lượng Malachite – Leuco malachite bằng bảng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Thức ăn chăn nuôi	0,2 µg/kg	Elisa r61bw116
148.	Phân tích tổng đồng phân Dioxin-Furan PCDDs/PCDFs bằng phương pháp Sắc Ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC/HRMS	Thức ăn chăn nuôi	Tổng LOQ 0,03 pg TEQ/g	HRGC/HRMS m42cn040
149.	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	Thức ăn chăn nuôi	10 mg/kg	TCVN 3706:2009
150.	Định lượng Nitơ và protein thô bằng phương pháp đốt (Dumas)	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4328-1 : 2007 CASE.NS.0014
151.	Xác định hàm lượng béo thô	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4331 : 2001 CASE.NS.0016
152.	Xác định Protein tiêu hóa bằng Pepsin	Thức ăn chăn nuôi		Ref.AOAC 971.09 CASE.NS.0017
153.	Xác định độ ẩm	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4326 : 2001 CASE.NS.0013
154.	Xác định chỉ số peroxit	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 6121:2010 ISO 3960:2007
155.	Xác định chỉ số acid và độ acid	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 6127:2010 ISO 660:2009
156.	Xác định độ axit béo	Thức ăn chăn nuôi		ISO 7305:1998 CASE.NS.0024
157.	Xác định hàm lượng tinh bột	Thức ăn chăn nuôi		CASE.NS.0028
158.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g 01 CFU/ml	ISO ISO 4833:2003
159.	Coliform	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g; 01 CFU/ml 3 MPN/g; 0,03MPN/ml	ISO 4832:2006 ISO 4831:2006
160.	Xác định E.Coli	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g; 1 CFU/ml 0,3MPN/g; 0,03MPN/ml	ISO 16649-2:2001 ISO/TS 16649-3:2005 ISO 7251:2005

161.	Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase.	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 6888-1:1999/Amd.1:2003
162.	Clostridium perfringens	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 7937:2004
163.	Bacillus cereus	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 7932:2004
164.	Salmonella spp.	Thức ăn chăn nuôi	LOD ₅₀ = 4CFU/ 25g	ISO 6579:2002
165.	Enterobacteriaceae	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 21528-2:2004
166.	Listeria monocytogenes	Thức ăn chăn nuôi	LOD ₅₀ = 3 CFU/ 25g	ISO 11290-1:1996/Amd 1:2004
167.	Vibrio parahaemolyticus	Thức ăn chăn nuôi	LOD ₅₀ = 2 CFU/ 25g	ISO/TS 21872-1 : 2007
168.	Vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	Thức ăn chăn nuôi	01 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 15213 : 2003
169.	Nấm men, nấm mốc	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g 01 CFU/ml	ISO 21527-1:2008 ISO 21527-2:2008

VI LĨNH VỰC NƯỚC DÙNG TRONG NÔNG NGHIỆP

170.	Đo pH	Nước dùng trong nông nghiệp	Từ 1 đến 14	SMEWW 4500H+
171.	Xác định Clorua chuẩn độ bậc nitrat với chỉ thị cromat (Phương pháp Mohr)	Nước dùng trong nông nghiệp	5mg/l	TCVN 6194-96 ISO 9297:1989 (E)
172.	Xác định photpho. Phương pháp trắc phổ dùng amonimolipdat	Nước dùng trong nông nghiệp	0,007 mg/l	TCVN 6202-2008 ISO 6878 : 2004
173.	Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic	Nước dùng trong nông nghiệp	0,05mg/l	TCVN 6180-1996 ISO 7890-3:1988 (E)
174.	Xác định nitrit. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử.	Nước dùng trong nông nghiệp	0,02mg/l	TCVN 6178-1996 ISO 6777:1984 (E)
175.	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	Nước dùng trong nông nghiệp	30 mg/l	TCVN 6491: 1999 ISO 6060: 1989
176.	Xác định Amoni Phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay	Nước dùng trong nông nghiệp	0,004mg/l	TCVN 6179 -1: 1996 ISO 7150-1: 1984 (E)
177.	Xác định chỉ số pemanganat	Nước dùng trong nông	0,5 mg/l	TCVN 6186: 1996

		nghiệp		ISO 8467: 1993 (E)
178.	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái sọt lọc thủy tinh	Nước dùng trong nông nghiệp	2,0mg/l	TCVN 6625: 2000 ISO 11923: 1997
179.	Xác định Oxy hòa tan – Phương pháp iod	Nước dùng trong nông nghiệp	0,2mg/l	TCVN 7324: 2004 ISO 5813 : 1983
180.	Xác định BOD ₅ bằng phương pháp hô hấp kế	Nước dùng trong nông nghiệp	0,5mg/l	SMEWW 5210 D
181.	Xác định các kim loại bằng Phương pháp ICP-AES	Nước dùng trong nông nghiệp	Ba: 0,0006 mg/l Ca: 0,002 mg/l Mo: 0,003 mg/l Cr: 0,001 mg/l B: 0,003 mg/l Al: 0,004 mg/l Fe: 0,004 mg/l Mn: 0,005 mg/l Mg: 0,002 mg/l K: 0,02 mg/l Na: 0,02 mg/l Si: 0,02 mg/l Pb: 0,003 mg/l Cd: 0,001 mg/l Ni: 0,001 mg/l Cu: 0,001 mg/l Zn: 0,001 mg/l	EPA Method 200.7
182.	Xác định Hg	Nước dùng trong nông nghiệp	0,0003 mg/l	Varian AA-38
183.	Xác định As	Nước dùng trong nông nghiệp	0,0002 mg/l	TCVN 6626-2000
184.	Định lượng Malachite – Leuco malachite bằng bộ dụng cụ chẩn đoán Elisa	Nước dùng trong nông nghiệp	0,07 µg/l	Elisa r61bw116
185.	Phân tích tổng đồng phân Dioxin-Furan PCDDs/PCDFs bằng phương pháp Sắc Ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC/HRMS	Nước dùng trong nông nghiệp	Tổng LOQ 1 pg TEQ/g	HRGC/HRMS m42cn060

186.	Phân tích dầu khoáng bằng phương pháp Quang phổ hồng ngoại	Nước dùng trong nông nghiệp	0.04 mg/l	FT-IR r41ck012
187.	Xác định các kim loại: bằng phương pháp ICP-AES	Đất nông nghiệp	 Al: 2 mg/kg As: 5 mg/kg Ba: 0,3 mg/kg Be: 2 mg/kg Cd: 0.2 mg/kg Ca: 15 mg/kg Cr: 2 mg/kg Co: 2 mg/kg Cu: 0.5 mg/kg Fe: 2 mg/kg Pb: 5 mg/kg Mg: 5 mg/kg Mn: 0.1mg/kg Mo: 2 mg/kg Ni: 2 mg/kg K: 15 mg/kg Na: 15 mg/kg V: 2 mg/kg	AOAC 990.08(2011)
188.	Phân tích tổng đồng phân Dioxin-Furan PCDDs/PCDFs bằng phương pháp Sắc Ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC/HRMS	Đất nông nghiệp	Tổng LOQ 1 pg TEQ/g	HRGC/HRMS m42cn010

lct